

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 3
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	4
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng	11 - 53



Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 4 lần, lần 4 vào ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ		
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt Ban quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt ("PMU")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội 71 Ngõ Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội		

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Ngày 29 tháng 11 năm 2012, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2012 và thông qua kết quả bầu cử Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát Tập đoàn Bảo Việt nhiệm kỳ 2012 – 2017, đồng thời phê chuẩn việc Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc Tập đoàn.
- ▶ Ngày 20 tháng 12 năm 2012, tại Lễ ký kết hợp đồng và công bố nhà đầu tư chiến lược của Tập đoàn, Tập đoàn Bảo hiểm HSBC Châu Á – Thái Bình Dương (HSBC) đã ký kết thỏa thuận bán toàn bộ 18% cổ phần tại Tập đoàn Bảo Việt cho Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo (Sumitomo Life). Tập đoàn Bảo Việt và Sumitomo Life đã ký Thỏa thuận Hỗ trợ Kỹ thuật và Chuyển giao Năng lực, theo đó Sumitomo Life với vai trò là nhà đầu tư chiến lược sẽ hợp tác cùng Tập đoàn Bảo Việt để tiếp tục triển khai có hiệu quả chiến lược phát triển kinh doanh đã đề ra.
- ▶ Trong năm 2012, Tập đoàn đã chuyển số tiền 780 tỷ đồng Việt Nam trong tổng số 1.500 tỷ vốn góp thêm bởi các chủ sở hữu để tăng vốn điều lệ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt từ mức 1.500 tỷ đồng lên mức 3.000 tỷ đồng. Ngày 27 tháng 12 năm 2012, Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội đã cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103126572 đăng ký thay đổi lần thứ 3 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt, theo đó vốn điều lệ mới của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt là 3.000 tỷ đồng Việt Nam, đáp ứng yêu cầu về vốn pháp định của ngân hàng thương mại cổ phần theo quy định tại Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ.
- ▶ Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Hội đồng Quản trị Tập đoàn đã ra quyết định tăng vốn điều lệ cho Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt từ 1.500 tỷ đồng lên thành 2.000 tỷ đồng từ nguồn vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt. Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn đã chuyển 300 tỷ đồng cho Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và chuyển tiếp 200 tỷ đồng vào ngày 28 tháng 02 năm 2013 để hoàn thành việc tăng vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt lên 2.000 tỷ đồng theo lộ trình tăng vốn đề ra. Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt đang làm các thủ tục để được Bộ Tài chính phê duyệt chính thức và cấp giấy phép điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 2.000 tỷ đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007 Miễn nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Trần Trọng Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2009
Ông Dương Đức Chuyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2011
Ông Charles Bernard Gregory	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Hải Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012



Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Kim Bằng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Nguyễn Trung Thực	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007 Miễn nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Trần Minh Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007 Miễn nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Lê Văn Chí	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Christopher Edwards	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2012
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Lui Ho Yin Danny	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2012
Ông Đặng Thái Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Ông Tiến Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2007
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính; kiêm Giám đốc Bất động sản	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2008 Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2011 Miễn nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2012
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2008
Ông Dương Đức Chuyên	Giám đốc Đầu tư; kiêm Giám đốc Chiến lược	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010 Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2012
Ông Alan Royal	Giám đốc Công nghệ thông tin	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2008
Ông Hoàng Việt Hà	Giám đốc Hoạt động	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2011
Ông Abhishek Sharma	Giám đốc Quản lý Rủi ro	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2012
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Bất động sản	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2012
Bà Thân Hiền Anh	Giám đốc Chiến lược	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm, Chức danh: Tổng Giám đốc.

Ông Lê Hải Phong - Giám đốc tài chính Tập đoàn Bảo Việt đã được Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm ủy quyền ký các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo Giấy ủy quyền số 317/2013/TĐBV-TKTH ngày 18 tháng 03 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty Mẹ Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành đã:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty Mẹ Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty Mẹ Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty Mẹ Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2013

Số tham chiếu: 60780870/1504103

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày từ trang 06 đến trang 53 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tinh hình tài chính riêng của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2013

Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1672/KTV

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.947.254.810.976	6.200.121.003.949
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5	1.018.050.613.752	2.707.341.698.658
111	1. Tiền		96.050.613.752	147.841.698.658
112	2. Các khoản tương đương tiền		922.000.000.000	2.559.500.000.000
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	6	2.736.283.051.941	2.195.895.515.504
128	1. Tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu		2.966.300.000.000	2.195.895.515.504
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(230.016.948.059)	-
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	7	1.185.437.657.127	1.287.336.916.625
131	1. Phải thu khách hàng		372.348.852.093	241.339.584.735
133	2. Phải thu từ các bên liên quan	8	808.187.797.065	1.035.517.012.506
135	3. Các khoản phải thu khác		4.901.007.969	10.480.319.384
139	4. Dự phòng phải thu khó đòi		-	-
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>		13.314.000	12.124.000
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		7.470.174.156	9.534.749.162
151	1. Chi phí trả trước chờ phân bổ		6.741.694.213	8.017.547.391
158	2. Tạm ứng cho nhân viên		728.479.943	1.517.201.771
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.750.187.165.454	6.298.563.836.911
220	<i>I. Tài sản cố định</i>	9	496.218.867.954	537.753.676.989
221	1. Tài sản cố định hữu hình		366.023.443.809	397.883.490.411
222	<i>Nguyên giá</i>		525.163.208.987	509.353.668.705
223	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(159.139.765.178)	(111.470.178.294)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	66.109.896.920	71.031.231.173
228	<i>Nguyên giá</i>		120.638.599.406	115.903.423.100
229	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(54.528.702.486)	(44.872.191.927)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	64.085.527.225	68.838.955.405
250	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	12	7.240.355.070.314	5.757.200.614.626
251	1. Đầu tư vào công ty con và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	12.1	5.845.481.388.414	4.765.481.388.414
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.2	257.269.440.000	257.269.440.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12.3	1.680.862.479.282	1.562.797.533.529
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	12.4	(543.258.237.382)	(828.347.747.317)
260	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		13.613.227.186	3.609.545.296
268	1. Tài sản dài hạn khác		2.165.727.186	3.609.545.296
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.2	11.447.500.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.697.441.976.430	12.498.684.840.860

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.233.135.106.982	1.270.988.914.681
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		1.233.135.106.982	1.249.647.338.543
312	1. Phải trả người bán	13	4.664.723.759	27.545.584.897
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.808.741.959	(37.537.398.685)
315	3. Phải trả người lao động	15	24.976.904.190	17.383.564.622
317	4. Phải trả các bên liên quan	16	1.132.566.883.838	1.204.182.597.781
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	39.052.473.313	13.397.118.726
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	29.065.379.923	24.675.871.202
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>		-	21.341.576.138
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	19	-	21.341.576.138
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.464.306.869.448	11.227.695.926.179
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	20	11.464.306.869.448	11.227.695.926.179
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.475.260.148.251	1.238.649.204.982
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.697.441.976.430	12.498.684.840.860

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
1.	Đô la Mỹ (USD)	826,21	873,52

The image shows three handwritten signatures in blue ink. From left to right:

- Ông Phạm Trung Thành
- Ông Nguyễn Thành Hải
- Ông Lê Hải Phong

Ông Phạm Trung Thành
Trưởng Ban Kế toán

Ông Nguyễn Thành Hải
Kế toán Trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ngày 25 tháng 03 năm 2013

Tập đoàn Bảo Việt

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.287.882.591.037	1.544.521.804.073
22	2. Chi phí tài chính	22	37.959.671.475	(508.724.697.266)
24	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính		1.325.842.262.512	1.035.797.106.807
25	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(196.766.641.959)	(166.979.250.228)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.129.075.620.553	868.817.856.579
31	6. Thu nhập khác	24	104.715.312.375	73.947.465.192
32	7. Chi phí khác	24	(24.370.731.180)	(24.650.766.530)
40	8. Lợi nhuận khác	24	80.344.581.195	49.296.698.662
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.209.420.201.748	918.114.555.241
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(139.162.219.176)	(14.651.320.771)
52	11. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.2	11.447.500.000	-
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.081.705.482.572	903.463.234.470

Ông Phạm Trung Thành
Trưởng Ban Kế toán

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ngày 25 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
01	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		551.808.598.442	1.063.588.469.075
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(74.503.265.584)	(55.944.164.127)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(106.867.990.892)	(56.182.645.963)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		736.912.520.071	107.808.484.995
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(176.135.453.735)	(61.452.135.352)
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		931.214.408.302	997.818.008.628
21	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(14.448.758.405)	(31.595.142.219)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	18.027.273
23	3. Tiền chi mua các khoản đầu tư của các đơn vị khác		(5.163.178.570.358)	(4.481.526.589.575)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các khoản đầu tư của đơn vị khác		4.153.687.556.355	6.133.923.991.174
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(780.000.000.000)	-
29	6. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		-	54.000.000.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.803.939.772.408)	1.674.820.286.653

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(816.565.720.800)	(816.321.876.360)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(816.565.720.800)	(816.321.876.360)
50	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(1.689.291.084.906)	1.856.316.418.921
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.707.341.698.658	851.018.126.099
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	7.153.638
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.018.050.613.752	2.707.341.698.658

Ông Phạm Trung Thành
Trưởng Ban Kế toán

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ngày 25 tháng 03 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 4 lần, lần 4 vào ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Cổ đông sáng lập	627.173.291	92,17%
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91%
- HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	122.509.091	18,00%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	22.154.400	3,26%
Các cổ đông khác	53.298.143	7,83%
Tổng cộng	680.471.434	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVIInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc		Địa chỉ	
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt ("PMU")		8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội 71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là **Chứng từ ghi sổ**.

2.3 Đồng tiền kế toán

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong việc hạch toán sổ sách kế toán là **đồng Việt Nam** ("VNĐ").

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính riêng.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tinh hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các báo cáo tài chính riêng phản ánh các hoạt động của riêng Công ty Mẹ Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2011, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

4.1.1 Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo quy định của Thông tư này, riêng năm 2012, doanh nghiệp được sử dụng số dư Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính đến 31 tháng 12 năm 2011 (nếu có) để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động. Nếu số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ hoặc doanh nghiệp không có số dư Quỹ để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư (sau khi đã chi trợ cấp mất việc làm trong năm 2012) doanh nghiệp hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 của doanh nghiệp, không được chuyển số dư Quỹ sang năm sau sử dụng.

Theo đó, năm 2012, Tập đoàn đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hạch toán toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm tại ngày lập báo cáo tài chính năm 2012 vào thu nhập trong năm. Chi tiết thay đổi Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trình bày tại thuyết minh số 19.

4.1.2 Thay đổi chính sách ghi nhận và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tiền gửi tại Công ty tài chính công nghiệp tàu thủy (VFC) và Công ty cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALCII)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư của Tập đoàn được thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Tuy nhiên, dựa trên đánh giá tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và lịch sử quá hạn trả gốc và lãi của trái phiếu Vinashin, Tập đoàn Bảo Việt đã dừng ghi nhận lãi dự thu trái phiếu Vinashin từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và thực hiện trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi đã dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Đối với các khoản lãi quá hạn của ALCII và VFC, cũng căn cứ vào tình hình tài chính khó khăn và lịch sử quá hạn trả gốc và lãi của hai Công ty này, Tập đoàn đã dừng ghi nhận các khoản dự thu quá hạn tính theo lãi suất phạt và thực hiện điều chỉnh giảm trên số dư đầu kỳ của Báo cáo Tài chính năm 2012.

Tất cả các khoản lãi phạt quá hạn từ các hợp đồng tiền gửi ALCII và VFC, các khoản lãi trái tức Vinashin đã dừng ghi nhận trong năm 2012 trở đi được hạch toán theo dõi ngoại bảng.

Chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách dự phòng đến số đầu kỳ của báo cáo tài chính năm 2012 xin xem Thuyết minh số 27.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi thanh toán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")

Khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVF1 lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của BVF1 tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVF1.

Chi tiết thông tin về Quỹ BVF1 và tỷ lệ vốn góp của các bên được trình bày tại thuyết minh số 12.1.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng. Các khoản lợi tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- ▶ Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- ▶ Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay ủy thác, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Danh mục đầu tư của các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư

Tài sản và công nợ theo các hợp đồng đầu tư ủy thác được tổng hợp toàn bộ trên bảng cân đối kế toán riêng do Ban Điều hành cho rằng việc trình bày này phản ánh tổng quan tình hình hoạt động của Tập đoàn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng} = \frac{\text{Số lượng chứng}}{\text{khoán bị giảm giá}} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} \right] - \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{năm tài chính} \end{array} \right]$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tồn thắt dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại ngày kết thúc năm tài chính;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam tại ngày kết thúc năm tài chính;
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, do Vinashin đang gặp khó khăn về tình hình tài chính và cản cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi của các trái phiếu này, Tập đoàn đã dừng dự thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi trái tức đã dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Đối với các khoản đầu tư tiền gửi tại ALCII và VFC, cũng do đánh giá tình hình thực tế tại ALCII và VFC, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần lãi dự thu trong hạn theo hợp đồng và dừng ghi nhận và trích lập dự phòng đối với phần lãi phạt quá hạn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tồn thắt các khoản đầu tư tài chính} = \left(\frac{\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}} - \frac{\text{Vốn chủ sở hữu thực có}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Số dư dự phòng trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tập đoàn không bao gồm số dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản ủy thác đầu tư tại Tập đoàn.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tồn thắt có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

4.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Tài sản cố định khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

4.8 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

4.10 *Lợi ích nhân viên*

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 17% trên mức lương cơ bản của nhân viên (từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 16% và trước 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và Điều 17 Bộ Luật Lao động như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1%-3% quỹ lương cơ bản và tổng số dư dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64 sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82.

Trong năm 2012, Tập đoàn đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hạch toán toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo qui định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi lãi dồn tích trước khi mua khoản trái phiếu đó đã được dự thu thì khi thu được tiền lãi của khoản đầu tư trái phiếu đó, Tập đoàn sẽ phân bổ vào cả kỳ trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, thương bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

0580
HÀNH
S TY
M HƯỚ
YOU
NAM
A NÔ
TP

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bao đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.13 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty Mẹ Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Công ty Mẹ Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm của Công ty Mẹ Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ánh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty Mẹ Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ (VNĐ)	221.234.138	631.940.600
Tiền gửi ngân hàng	95.829.379.614	147.209.758.058
Tiền gửi ngân hàng (VNĐ), gồm các nguồn:	95.811.381.714	147.191.564.383
- Nguồn tiền gửi của Công ty Mẹ Tập đoàn	91.713.383.154	26.200.732.556
- Nguồn ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	4.097.998.560	120.990.831.827
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VNĐ	17.997.900	18.193.675
- Nguồn tiền gửi của Công ty Mẹ Tập đoàn	17.997.900	18.193.675
Các khoản tương đương tiền (*)	922.000.000.000	2.559.500.000.000
Nguồn tiền gửi của Công ty Mẹ Tập đoàn	922.000.000.000	2.559.500.000.000
	1.018.050.613.752	2.707.341.698.658

(*) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng (TCTD) có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại các TCTD (VNĐ) (*)	2.763.000.000.000	1.750.000.000.000
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	154.300.000.000	154.600.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	49.000.000.000	52.000.000.000
	2.966.300.000.000	1.956.600.000.000
Trái phiếu		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	-	239.295.515.504
	-	239.295.515.504
Tổng cộng đầu tư ngắn hạn	2.966.300.000.000	2.195.895.515.504
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(230.016.948.059)	-
Tổng đầu tư ngắn hạn	2.736.283.051.941	2.195.895.515.504

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (1) năm.

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bao gồm dự phòng cho các khoản tiền gửi đã quá hạn gốc và lãi và khoản lãi quá hạn của trái phiếu Vinashin. Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, do Vinashin đang gặp khó khăn về tình hình tài chính và cần cù vào lịch sử trả nợ gốc và lãi của các trái phiếu này, Tập đoàn đã dừng dự thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi trái tức đã dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Khoản dự thu trái tức của trái phiếu Vinashin trong năm 2012 là 18.079.397.260 đồng được Tập đoàn theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng là phần lãi phải thu từ hoạt động đầu tư của Tập đoàn:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (trình bày lại)
	VND	VND
Lãi phải thu từ:		
- Nguồn đầu tư của Tập đoàn	257.781.535.139	157.430.491.745
- Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	91.534.239.998	66.208.263.923
- Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	23.033.076.956	17.700.829.067
	372.348.852.093	241.339.584.735

8. PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Phải thu:		
- Bảo Việt Nhân thọ	515.255.629.307	568.960.179.661
- Bảo hiểm Bảo Việt	269.283.070.853	376.231.855.767
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	9.412.627.106	12.519.465.449
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	5.422.658.987	15.505.049.607
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	7.108.117.198	8.168.682.294
- Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	1.260.000	1.260.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	1.704.433.614	54.130.519.728
	808.187.797.065	1.035.517.012.506

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phuong tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tai ngày 01/01/2012	307.526.103.620	11.294.299.639	123.979.948.054	66.495.337.392	57.980.000	509.353.668.705
Tăng trong năm	-	-	-	90.407.000	14.358.351.405	1.360.781.877
- Mua sắm mới	-	-	21.413.847.597	(21.413.847.597)	-	15.809.540.282
Tăng/(giảm) do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tai ngày 31/12/2012	307.526.103.620	11.294.299.639	145.484.202.651	59.439.841.200	1.418.761.877	525.163.208.987
Hao mòn lũy kế:						
Tai ngày 01/01/2012	29.108.024.394	4.404.472.507	36.253.985.924	41.645.715.469	57.980.000	111.470.178.294
Khäu hao trong năm	12.203.926.818	1.739.372.070	20.572.417.390	13.153.870.606	-	47.669.586.884
Tăng/(giảm) do phân loại lại	-	-	18.905.304.406	(18.905.304.406)	-	-
Tai ngày 31/12/2012	41.311.951.212	6.143.844.577	75.731.707.720	35.894.281.669	57.980.000	159.139.765.178
Giá trị còn lại:						
Tai ngày 01/01/2012	278.418.079.226	6.889.827.132	87.725.962.130	24.849.621.923	-	397.883.490.411
Tai ngày 31/12/2012	266.214.152.408	5.150.455.062	69.752.494.931	23.545.559.531	1.360.781.877	366.023.443.809

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Phần mềm tin học VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2012	<u>63.135.267.200</u>	<u>52.768.155.900</u>	<u>115.903.423.100</u>
Tăng trong năm	<u>-</u>	<u>4.735.176.306</u>	<u>4.735.176.306</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>63.135.267.200</u>	<u>57.503.332.206</u>	<u>120.638.599.406</u>
Hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2012	<u>13.888.730.105</u>	<u>30.983.461.822</u>	<u>44.872.191.927</u>
Khấu hao trong năm	<u>1.708.119.864</u>	<u>7.948.390.695</u>	<u>9.656.510.559</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>15.596.849.969</u>	<u>38.931.852.517</u>	<u>54.528.702.486</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2012	<u>49.246.537.095</u>	<u>21.784.694.078</u>	<u>71.031.231.173</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>47.538.417.231</u>	<u>18.571.479.689</u>	<u>66.109.896.920</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DẠNG

	<i>Các công trình đang được Ban quản lý dự án các công trình Bảo Việt quản lý VNĐ</i>	<i>Các phần mềm đang được triển khai xây dựng tại Tập đoàn VNĐ</i>	<i>Công trình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Tại ngày 01/01/2012	<u>30.604.617.855</u>	<u>20.710.970.661</u>	<u>17.523.366.889</u>	<u>68.838.955.405</u>
Chi phí phát sinh trong năm	<u>6.824.154.680</u>	<u>8.730.010.587</u>	<u>1.043.962.548</u>	<u>16.598.127.815</u>
Giảm trong năm	<u>(17.972.453)</u>	<u>(19.972.801.665)</u>	<u>(1.360.781.877)</u>	<u>(21.351.555.995)</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>37.410.800.082</u>	<u>9.468.179.583</u>	<u>17.206.547.560</u>	<u>64.085.527.225</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (trình bày lại)</i>
		VND	VND
Đầu tư vào công ty con và BVF1		5.845.481.388.414	4.765.481.388.414
- Đầu tư vào công ty con	12.1	5.751.291.148.720	4.671.291.148.720
- Đầu tư vào BVF1	12.1	94.190.239.694	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.2	257.269.440.000	257.269.440.000
Đầu tư dài hạn khác		1.680.862.479.282	1.562.797.533.529
- Trái phiếu	12.3.a	545.451.312.515	394.936.366.762
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.3.b	200.000.000.000	202.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	12.3.c	935.411.166.767	965.861.166.767
		7.783.613.307.696	6.585.548.361.943
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	12.4	(543.258.237.382)	(828.347.747.317)
		7.240.355.070.314	5.757.200.614.626

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn phân loại theo nguồn đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Bảo Việt Nhân thọ</i> <i>Ủy thác đầu tư</i> VND	<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i> <i>Ủy thác đầu tư</i> VND	<i>Đầu tư dài hạn của</i> <i>Tập đoàn</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Đầu tư vào công ty con	-	-	5.751.291.148.720	5.751.291.148.720
Đầu tư vào BVF1	-	-	94.190.239.694	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	80.269.440.000	-	177.000.000.000	257.269.440.000
Đầu tư dài hạn khác	71.205.200.000	57.872.226.767	1.551.785.052.515	1.680.862.479.282
- Trái phiếu	-	-	545.451.312.515	545.451.312.515
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
- Đầu tư khác	71.205.200.000	57.872.226.767	806.333.740.000	935.411.166.767
	151.474.640.000	57.872.226.767	7.574.266.440.929	7.783.613.307.696

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con và BVF1

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Công ty con	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt (*)	1.800.000.000.000	1.500.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	694.895.148.720	694.895.148.720
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (**)	1.560.000.000.000	780.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	110.000.000.000	110.000.000.000
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000
	5.751.291.148.720	4.671.291.148.720

(*) Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn Bảo Việt đã chuyển 300 tỷ cho Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt để tăng vốn điều lệ theo lộ trình tăng vốn từ 1.500 tỷ đồng lên thành 2.000 tỷ đồng của Bảo hiểm Bảo Việt từ nguồn vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt.

(**) Trong năm 2012, Tập đoàn Bảo Việt đã chuyển số tiền 780 tỷ đồng Việt Nam trong tổng số 1.500 tỷ vốn góp thêm bởi các chủ sở hữu để tăng vốn điều lệ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt từ mức 1.500 tỷ đồng lên mức 3.000 tỷ đồng, đáp ứng yêu cầu về vốn pháp định của ngân hàng thương mại cổ phần theo quy định tại Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ.

Đầu tư vào BVF1

BVF1 được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 07 năm 2006. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Vào ngày 27 tháng 7 năm 2011, BVF1 nhận được thông báo chính thức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận giá hạn thời gian hoạt động của Quỹ đến ngày 19 tháng 7 năm 2014.

Quỹ có vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ và được chấp thuận cho tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng cho thành viên với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ theo các Công văn điều chỉnh sau:

<u>Công văn điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
83/UBCK-QLKD chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 800 tỷ đồng	14 tháng 02 năm 2007
98/TB-UBCK chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng	04 tháng 03 năm 2008

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Thành viên của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt số 02.2012/BVF1-HĐTV ngày 18 tháng 10 năm 2012, Quỹ BVF1 đang tiến hành giải thể bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thời gian thực hiện giải thể Quỹ là từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 19 tháng 07 năm 2014. Việc giải thể Quỹ BVF1 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 17/UBCKQLQ ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con và BVF1 (tiếp theo)

Đầu tư vào BVF1 (tiếp theo)

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
- Bảo Việt Nhân thọ	601.214.295.907	60,12%
- Bảo hiểm Bảo Việt	220.445.241.834	22,04%
	915.849.777.435	91,58%

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Nguồn đầu tư Tập đoàn	177.000.000.000	177.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	153.000.000.000	153.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế ("VIGEBA")	15.000.000.000	15.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	80.269.440.000	80.269.440.000
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	12.000.000.000	12.000.000.000
VIGEBA	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	29.269.440.000	29.269.440.000
	257.269.440.000	257.269.440.000

Tình hình đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012:

Công ty được đầu tư	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn Tập đoàn đã góp VNĐ	Tỷ lệ %
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	60.000.000.000	21.000.000.000	35
VIGEBA	180.000.000.000	54.000.000.000	30
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	65.043.200.000	29.269.440.000	45
Liên doanh			
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	300.000.000.000	153.000.000.000	51
		257.269.440.000	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn không có cam kết góp thêm vốn vào các công ty liên kết, liên doanh này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

12.3.a Trái phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Trái phiếu Doanh nghiệp	<u>545.451.312.515</u>	<u>394.936.366.762</u>
	<u>545.451.312.515</u>	<u>394.936.366.762</u>

Các trái phiếu Doanh nghiệp mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 9,4%/năm đến 12,50%/năm.

12.3.b Tiền gửi có kỳ hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền gửi dài hạn tại các TCTD		
Nguồn đầu tư Tập đoàn	200.000.000.000	200.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>
	<u>200.000.000.000</u>	<u>202.000.000.000</u>

Khoản đầu tư vào tiền gửi dài hạn của Tập đoàn bao gồm các hợp đồng tiền gửi có lãi suất 10,5%/năm.

12.3.c Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn của Tập đoàn vào các đơn vị khác không phải là công ty con, liên doanh hay công ty liên kết của Tập đoàn.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Nguồn đầu tư Tập đoàn	806.333.740.000	836.783.740.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	71.205.200.000	71.205.200.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	57.872.226.767	57.872.226.767
	<u>935.411.166.767</u>	<u>965.861.166.767</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho giảm giá chứng khoán niêm yết, dự phòng giảm giá đầu tư vào BVF1 và dự phòng cho các khoản đầu tư đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (trình bày lại) VNĐ
Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết	415.622.812.056	553.955.676.820
Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết	62.131.408.400	87.271.625.000
Dự phòng đầu tư tiền gửi và trái phiếu	-	157.902.633.355
Dự phòng giảm giá tài sản ròng của BVF1	65.504.016.926	29.217.812.142
	543.258.237.382	828.347.747.317

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Lãi tiền gửi nhận trước	991.666.716	1.214.218.979
Phải trả về dự án công nghệ thông tin	-	22.654.088.100
Phải trả người bán khác	3.673.057.043	3.677.277.818
	4.664.723.759	27.545.584.897

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2012 VNĐ	Số phải nộp trong năm VNĐ	Số đã nộp trong năm VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Thuế và lệ phí				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.305.335.317	12.117.256.087	(12.516.946.053)	3.905.645.351
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(42.914.228.683)	139.162.219.176	(106.867.638.892)	(10.619.648.399)
Thuế thu nhập cá nhân	421.896.324	8.180.753.228	(8.180.591.456)	422.058.096
Tiền thuê đất	-	5.191.051.113	(5.164.543.215)	26.507.898
Các loại thuế khác	649.598.357	10.391.645.101	(1.967.064.445)	9.074.179.013
	(37.537.398.685)	175.042.924.705	(134.696.784.061)	2.808.741.959

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 25.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Quỹ tiền lương còn phải trả	<u>24.976.904.190</u>	<u>17.383.564.622</u>
	<u>24.976.904.190</u>	<u>17.383.564.622</u>

16. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (trình bày lại) VNĐ
Bảo Việt Nhân thọ	784.272.592.007	852.374.741.583
Bảo hiểm Bảo Việt	286.232.138.856	283.154.495.199
VIGEBA	59.481.550.723	58.881.550.723
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	<u>2.580.602.252</u>	<u>9.771.810.276</u>
	<u>1.132.566.883.838</u>	<u>1.204.182.597.781</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Kinh phí công đoàn	617.554.907	348.224.573
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	593.290.016	79.563.519
Bảo hiểm thất nghiệp	91.166.509	48.467.292
Phải trả các đơn vị về Chương trình 30A (*)	25.074.301.451	7.789.968.510
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	10.730.150.990	2.986.509.120
Phải trả phải nộp khác	<u>1.946.009.440</u>	<u>2.144.385.712</u>
	<u>39.052.473.313</u>	<u>13.397.118.726</u>

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến chi phí an sinh xã hội trong chương trình 30A của Chính phủ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2012</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Chi trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	16.514.666.672	7.227.705.876	5.775.033.313	17.967.339.235
Quỹ phúc lợi	8.161.204.530	19.876.191.158	16.939.355.000	11.098.040.688
	<u>24.675.871.202</u>	<u>27.103.897.034</u>	<u>22.714.388.313</u>	<u>29.065.379.923</u>

19. DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẮT VIỆC LÀM

	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	21.341.576.138
Tăng trong năm	-
Sử dụng trong năm	(21.079.968)
Giảm trong năm	(21.320.496.170)
- Phản dự phòng đã trích theo tỷ lệ 1% - 3% quỹ lương cơ bản	(1.530.288.639)
- Phản dự phòng trích lập từ 10% lợi nhuận sau thuế	<u>(19.790.207.531)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	-

Số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được hình thành từ việc trích lập và sử dụng Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư 64/1999/TT-BTC và Thông tư 82/2003/TT-BTC hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành. Trong năm 2012, Tập đoàn đã hạch toán số dư chưa sử dụng hết tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2012 của Quỹ dự phòng này vào thu nhập khác theo hướng dẫn của Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 180").

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 01/01/2012	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	1.238.649.204.982	11.227.695.926.179	
Lợi nhuận tăng trong năm	-	1.081.705.482.572	1.081.705.482.572	
Chia cổ tức cho năm 2011	-	(816.565.720.800)	(816.565.720.800)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(27.103.897.034)	(27.103.897.034)	
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm	-	(1.424.921.469)	(1.424.921.469)	
Số dư tại ngày 31/12/2012	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	1.475.260.148.251	11.484.306.869.448

20.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012			Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-
TỔNG CỘNG	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong năm tài chính 2012.

20.4 Cổ tức

Ngày 26 tháng 04 năm 2012, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2011, theo đó, Tập đoàn đã chi trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ là 12% (1.200 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 816.565.720.800 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	25.495.142.928	4.699.768.880
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	527.204.529.019	579.761.967.639
Lãi trái phiếu	48.010.595.575	68.664.291.507
Cỗ tức và lợi nhuận được chia	687.164.501.739	891.101.342.409
Các khoản thu nhập khác	7.821.776	294.433.638
	1.287.882.591.037	1.544.521.804.073

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá đầu tư	(38.321.388.176)	506.072.221.138
Chi phí tài chính khác	361.716.701	2.652.476.128
	(37.959.671.475)	508.724.697.266

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên	81.529.813.701	61.125.431.978
Chi phí vật liệu quản lý	1.211.724.045	862.617.761
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.425.670.383	1.027.136.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.400.746.130	21.448.712.733
Thuế, phí, lệ phí	14.581.007.295	2.825.749.800
Chi phí tư vấn	12.917.861.337	23.580.886.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.370.612.745	33.429.790.571
Chi phí quản lý khác	25.329.206.323	22.678.923.985
	196.766.641.959	166.979.250.228

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thu nhập khác		
Cho thuê văn phòng	81.721.439.531	73.117.326.908
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	21.320.496.170	-
Các khoản thu nhập khác	1.673.376.674	830.138.284
	104.715.312.375	73.947.465.192
Chi phí khác		
Chi phí quản lý tòa nhà	(24.319.582.265)	(22.290.195.610)
Các khoản chi phí khác	(51.148.915)	(2.360.570.920)
	(24.370.731.180)	(24.650.766.530)
Lợi nhuận khác	80.344.581.195	49.296.698.662

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.209.420.201.748	918.114.555.241
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- <i>Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(687.164.501.739)	(891.101.342.409)
- <i>Phần thu nhập hoàn nhập dự phòng trợ cấp thõi việc đã trích từ lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn tại TT 64/1999/TT-BTC chưa được sử dụng hết tại thời điểm 31/12/2012</i>	(19.790.207.531)	-
- <i>Thu nhập đã tính thuế từ các năm trước</i>	(199.068.751.464)	-
- <i>Thu nhập không chịu thuế khác</i>	(86.400.000)	-
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	54.269.784.225	2.488.160.920
Tổng thu nhập chịu thuế	357.580.125.239	29.501.373.752
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	89.395.031.310	7.375.343.438
Thuế bổ sung theo thông báo của cơ quan Thuế	49.767.187.866	7.275.977.333
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	139.162.219.176	14.651.320.771

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.447.500.000		- 11.447.500.000	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			11.447.500.000	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư/ nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan của Công ty Mẹ Tập đoàn có giao dịch với Công ty Mẹ Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính (MOF)	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Cổ đông sáng lập
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Cổ đông sáng lập
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (BVF)	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt (BVInvest)	Công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Baoviet Bank)	Công ty con

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VND Số tiền</i>
Cổ đông sáng lập		
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	579.011.760.000
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Cổ tức đã trả	26.585.280.000
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật Cổ tức đã trả	10.534.979.085 147.010.909.200
Công ty con		
Bảo Việt Nhân Thọ	Lợi nhuận chuyển về Lợi nhuận năm 2012 phải chuyển về Công ty Mẹ Doanh thu cho thuê nhà	454.203.205.581 359.752.000.000 8.171.559.818
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận chuyển về Lợi nhuận năm 2012 phải chuyển về Công ty Mẹ Doanh thu cho thuê nhà	358.950.031.460 243.165.000.000 11.324.313.287
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Lợi nhuận chuyển về Lợi nhuận năm 2012 phải chuyển về Công ty Mẹ Doanh thu cho thuê nhà	16.640.528.155 12.459.000.000 2.404.871.560
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Doanh thu cho thuê nhà	13.778.505.942
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Doanh thu cho thuê nhà Doanh thu lãi tiền gửi	21.398.801.671 163.813.777.759
Công ty Cổ phần đầu tư Bảo Việt	Chi phí quản lý tòa nhà Doanh thu cho thuê nhà	24.319.582.265 1.108.511.874

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 8 và 16 trong báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	<u>1.725.000.000</u>	<u>1.560.000.000</u>
	<u>1.725.000.000</u>	<u>1.560.000.000</u>

27. ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Như đã trình bày ở Thuyết minh 4.1.2, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn đã thay đổi chính sách kế toán trong việc trích lập dự phòng đối với các trái phiếu Vinashin và các khoản tiền gửi tại ALC II, VFC.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Số liệu báo cáo trước đây	Trình bày lại	Số liệu sau khi trình bày lại
- Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 7)	289.781.209.007	(48.441.624.272)	241.339.584.735
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 12.4)	(846.447.523.722)	18.099.776.405	(828.347.747.317)
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 16)	1.234.524.445.648	(30.341.847.867)	1.204.182.597.781

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

28.1 Cơ chế quản lý rủi ro

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tập đoàn là nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược tài chính và phi tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tập đoàn đã thành lập Hội đồng quản lý rủi ro (HĐ QLRR) do Giám đốc Khối Quản lý rủi ro ("QLRR") Tập đoàn làm Chủ tịch. Các cuộc họp của HĐ QLRR được tiến hành theo định kỳ hàng quý. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tập đoàn, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tập đoàn. Mỗi thành viên trong Ban Điều hành chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ của một chính sách trong toàn Tập đoàn.

Quản lý tài sản nợ/tài sản có là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Quản lý tài sản nợ/tài sản có là tiền hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản nợ và tài sản có. Quản lý tài sản nợ/tài sản có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Tập đoàn để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Ủy ban quản lý tài sản nợ/tài sản có (ALCO) được thành lập tại Tập đoàn từ năm 2010 có trách nhiệm xem xét và kiểm soát các chiến lược đầu tư để phù hợp với chính sách quản lý về tài sản nợ cũng như đáp ứng các yêu cầu về khả năng thanh toán của Tập đoàn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Quản lý rủi ro tài chính

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Điều hành Tập đoàn liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn đảm sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chịu tác động bởi rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

28.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khoản lỗ tiềm tàng - do khả năng hoặc thiện chí trả nợ theo hợp đồng của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, bao gồm tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành một khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Các khoản đầu tư tài chính

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình nội bộ đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên bảng nội bộ phân tích tín dụng chi tiết. HĐ QLRR của Tập đoàn xác định hạn mức tín dụng tại các Ngân hàng mà Bảo Việt được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ 06 tháng. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đảm bảo kịp thời hành động khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. HĐ QLRR của Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý khi cần thiết.

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ và Ban Điều hành đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu này ở mức thấp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị VNĐ</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VNĐ</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng biệt VNĐ</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản đầu tư ký hạn cố định	3.323.397.299.537	-	515.029.233.601	3.838.426.533.138
- Sản sàng để bán - <i>Chứng khoán nợ</i>	-	-	-	-
- Cho vay và phải thu - <i>Chứng khoán nợ</i>	405.548.402.362	-	150.000.000.000	555.548.402.362
- Cho vay và phải thu - <i>Hợp đồng tiền gửi</i>	2.917.848.897.175	-	365.029.233.601	3.282.878.130.776
Phải thu từ các bên liên quan	808.187.797.065	-	-	808.187.797.065
Tài sản tài chính khác	19.612.691.303	-	-	19.612.691.303
- Phải thu cổ tức	8.643.600.000	-	-	8.643.600.000
- Phải thu thương mại	4.901.007.969	-	-	4.901.007.969
- Phải thu khác	6.068.083.334	-	-	6.068.083.334
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.018.050.613.752	-	-	1.018.050.613.752
Tổng	5.169.248.401.657	-	515.029.233.601	5.684.277.635.258

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị riêng biệt VNĐ	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VNĐ	Bị giảm giá trị riêng biệt VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản đầu tư kỳ hạn có định	2.305.719.265.874	16.110.833.333	566.783.686.454	2.888.613.785.661
- Sản sang để bán - Chứng khoán nợ	104.707.953.634	-	-	104.707.953.634
- Cho vay và phải thu - Chứng khoán nợ	393.036.531.220	-	169.404.059.511	562.440.590.731
- Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	1.807.974.781.020	16.110.833.333	397.379.626.943	2.221.465.241.296
Phải thu từ các bên liên quan	1.035.517.012.506	-	-	1.035.517.012.506
Tài sản tài chính khác	21.721.374.940	-	-	21.721.374.940
- Phải thu cổ tức	-	-	-	-
- Phải thu thương mại	10.480.319.384	-	-	10.480.319.384
- Phải thu khác	11.241.055.556	-	-	11.241.055.556
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.707.341.698.658	-	-	2.707.341.698.658
Tổng	6.070.299.351.978	16.110.833.333	566.783.686.454	6.633.193.871.765

Tập đoàn đã trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính. Trong đó:

- **Chưa hạn và không giảm giá trị:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt:** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- **Bị giảm giá trị riêng biệt:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Các tài sản bị đánh giá là giảm giá trị riêng biệt bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy Vinashin ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALC II") và đang được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và trách nhiệm trong ngắn hạn. Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là nhằm đảm bảo các luồng tiền và các cam kết tài chính khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn Bảo Việt tiếp tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được xác định dựa trên cơ sở đó Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Đơn vị: triệu đồng			
				Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2012							
Tài sản Tài chính							
Đầu tư lãi suất cố định							
- Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ	365.029	-	3.022.456	456.992	338.500	71.600	- 4.254.577
- Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	365.029	-	102.850	235.700	338.500	71.600	- 748.650
Đầu tư vốn							
- Sẵn sàng để bán							
Phải thu từ các bên liên quan							
Tài sản tài chính khác							
- Phải thu cố túc							
- Phải thu thương mại khác							
- Phải thu khác							
Tiền và các khoản tương đương tiền							
Tổng	365.029	656.683	4.868.308	456.992	338.500	71.600	6.757.112
Nợ Tài chính							
Phải trả các bên liên quan							
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính							
Phải trả thương mại							
Phải trả thương mại khác							
Tổng	1.145.552						1.145.552

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Tổng	Đơn vị: triệu đồng
31 tháng 12 năm 2011								
Tài sản Tài chính								
Đầu tư tài sản có định	397.380	-	2.022.616	144.491	68.200	377.540	-	3.010.227
- Sản sàng để bán - Chứng khoán Nợ	-	-	109.980	-	-	-	-	109.980
- Cho vay và phải thu - Chứng khoán Nợ	-	-	181.620	99.620	48.200	377.540	-	706.980
- Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	397.380	-	1.731.016	44.871	20.000	-	-	2.193.267
Đầu tư vốn	-	-	634.326	-	-	-	-	634.326
- Sản sàng để bán	-	-	634.326	-	-	-	-	634.326
- Giá trị hợp lý thông qua báo cáo lãi/lỗ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phải thu từ các bên liên quan	-	-	-	1.035.517	-	-	-	1.035.517
Tài sản tài chính khác	-	-	-	21.721	-	-	-	21.721
- Phải thu cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu thương mại khác	-	-	-	10.480	-	-	-	10.480
- Phải thu khác	-	-	-	11.241	-	-	-	11.241
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	2.707.342	-	-	-	2.707.342
Tổng	397.380	634.326	5.787.196	144.491	68.200	377.540	-	7.409.133
Nợ Tài chính								
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	1.234.524	-	-	-	1.234.524
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	-	-	-	1.214	-	-	-	1.214
Phải trả thương mại	-	-	-	26.331	-	-	-	26.331
Phải trả thương mại khác	-	-	-	12.970	-	-	-	12.970
Tổng	-	-	1.275.039	-	-	-	-	1.275.039

Không có sự khác biệt trong yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn của hợp đồng như đã trình bày ở trên.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư và khẩu vị rủi ro.

► *Rủi ro tỷ giá ngoại tệ:*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Tuy nhiên, rủi ro này của Tập đoàn không đáng kể do hầu hết các giao dịch tài sản và công nợ của Tập đoàn đều bằng đồng Việt Nam.

► *Rủi ro giá cổ phiếu:*

Danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi. Tình hình tài chính của các công ty mà Tập đoàn đầu tư và điều kiện thị trường có ảnh hưởng đến kết quả danh mục đầu tư. Hội đồng Quản trị Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng việc lựa chọn ngành nghề và công ty để đầu tư. Nhằm giảm thiểu các tác động xấu do điều kiện thị trường và hành vi của các nhà đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu giữ ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

Tập đoàn sử dụng công cụ Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. VaR là phương pháp ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động của thị trường và giá trong khoảng thời gian nhất định, với mức độ tin cậy cho trước:

Đơn vị: VNĐ

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	312.401.600.000	57.624.000.000	370.025.600.000
Giá trị thị trường	67.119.076.800	121.010.400.000	188.129.476.800
VaR (95%, 1 ngày)	(2.109.908.774)	(5.944.412.603)	(8.054.321.377)
Mức độ giảm VaR (95%)	554.438.406	-	554.438.406
VaR (95%, 1 tuần)	N/A	N/A	(18.010.010.112)
VaR (95%, 1 tháng)	N/A	N/A	(36.020.020.225)
VaR (95%, 1 năm)	N/A	N/A	(127.858.388.063)

Đơn vị: VNĐ

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	312.401.600.000	57.624.000.000	370.025.600.000
Giá trị thị trường	68.138.454.200	89.029.080.000	157.167.534.200
VaR (95%, 1 ngày)	(2.027.704.275)	(5.557.321.044)	(7.585.025.319)
Mức độ giảm VaR (95%)	621.224.559	36.688.148	657.912.707
VaR (95%, 1 tuần)	N/A	N/A	(16.960.632.224)
VaR (95%, 1 tháng)	N/A	N/A	(33.921.264.448)
VaR (95%, 1 năm)	N/A	N/A	(120.408.544.089)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 8,1 tỷ đồng nghĩa là xác suất xảy ra mức tổn thất nhỏ hơn 8,1 tỷ đồng của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là 95% hay xác suất xảy ra mức tổn thất lớn hơn 8,1 tỷ đồng của danh mục cổ phiếu niêm yết trong 1 ngày là 5%.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- ▶ *Rủi ro giá cổ phiếu* (tiếp theo)

VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 lớn hơn VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tuy nhiên tỷ lệ phần trăm của VaR so với giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (4,3%) thấp hơn tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (4,8%) là do giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu tăng 31%.

Tập đoàn còn sử dụng phép thử “stress testing” để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động đối với mỗi biến số chính, các biến còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mỗi tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá.

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế (VNĐ)</i>
31 tháng 12 năm 2012		
Kịch bản 1	+10%	7.069.047.987
Kịch bản 2	-10%	(7.069.047.987)
31 tháng 12 năm 2011		
Kịch bản 1	+10%	5.691.008.958
Kịch bản 2	-10%	(5.691.008.958)

(*) Lưu ý: Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC, do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu mà giá thị trường giảm xuống dưới giá gốc.

- ▶ *Rủi ro lãi suất:*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để phù hợp với các khoản phải trả trong tương lai. Danh mục các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu có lãi suất thả nổi chịu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất, tuy nhiên, theo chúng tôi đánh giá rủi ro này ở mức thấp do các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu có lãi suất thả nổi chiếm tỷ trọng nhỏ trong toàn bộ danh mục đầu tư.

Ngoài ra, biến động lãi suất giảm cũng tác động đến các dòng tiền đáo hạn để tái đầu tư vào danh mục tiền gửi và trái phiếu. Chúng tôi thường xuyên rà soát và lựa chọn kỳ hạn tái đầu tư hợp lý để giảm thiểu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất lên các khoản tái đầu tư trong khi vẫn đảm bảo mục tiêu lợi nhuận.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỘ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ▶ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỘ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả khách hàng, nợ và vay và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ <i>Dư phòng giảm giá trị VNĐ</i>	Giá trị hợp lý <i>Tổng VNĐ</i>
	Nguyên giá VNĐ	Nguyên giá VNĐ
Tài sản tài chính		
Đầu tư kinh doanh	4.068.443.481.198	(230.016.948.060)
- Sản sàng để bán – Chứng khoán nợ	-	-
- Cho vay và phải thu – Chứng khoán nợ	591.992.461.873	(36.444.059.511)
- Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	3.476.451.019.325	(193.572.888.549)
Đầu tư vốn	1.029.601.406.461	(372.917.948.526)
- Sản sàng để bán	1.029.601.406.461	(372.917.948.526)
- Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	808.187.797.065	-
Phải thu từ các bên liên quan	19.612.691.303	-
Tài sản tài chính khác	8.643.600.000	-
- Phải thu cố túc	8.643.600.000	-
- Phải thu thương mại khác	4.901.007.969	4.901.007.969
- Phải thu khác	6.068.083.334	6.068.083.334
Tiền và các khoản tương đương	1.018.050.613.752	1.018.050.613.752
TỔNG CỘNG	6.943.895.989.779	(602.934.896.586)
		6.340.961.093.193
		6.194.884.500.268

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRÁ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	<i>Nguyên giá</i> VND	<i>Duy phong giảm giá trị</i> VND	<i>Tổng</i> VND	
Tài sản tài chính				
Đầu tư ký hạn cố định				
- Sản sàng để bán – <i>Chứng khoán nợ</i>	3.066.700.945.415	(176.002.409.755)	2.890.698.535.660	2.668.594.733.952
- Cho vay và phải thu – <i>Chứng khoán nợ</i>	104.707.953.634	-	104.707.953.634	104.477.241.139
- Cho vay và phải thu – <i>Hợp đồng tiền gửi</i>	579.480.590.732	(17.040.000.000)	562.440.590.732	452.970.251.444
- Đầu tư vốn	2.382.512.401.049	(158.962.409.755)	2.223.549.991.294	2.111.147.241.369
- Sản sàng để bán	1.060.051.406.461	(360.752.582.942)	699.298.823.519	548.914.574.971
- Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.060.051.406.461	(360.752.582.942)	699.298.823.519	548.914.574.971
Phải thu từ các bên liên quan	1.035.517.012.506	-	1.035.517.012.506	1.035.517.012.506
Tài sản tài chính khác	21.721.374.940	-	21.721.374.940	21.721.374.940
- Phải thu cổ tức	-	-	-	-
- Phải thu thương mại khác	10.480.319.384	-	10.480.319.384	10.480.319.384
- Phải thu khác	11.241.055.556	-	11.241.055.556	11.241.055.556
Tiền và các khoản tương đương	2.707.341.698.658	-	2.707.341.698.658	2.707.341.698.658
TỔNG CỘNG	7.891.332.437.980	(536.754.992.697)	7.354.577.445.283	6.982.089.395.027

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỘ SƯNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
31 tháng 12 năm 2012		
Nợ Tài chính		
Phải trả các bên liên quan	1.132.566.883.838	1.132.566.883.838
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	991.666.716	991.666.716
Phải trả thương mại	3.501.315.843	3.501.315.843
Phải trả thương mại khác	8.492.052.410	8.492.052.410
Tổng cộng	1.145.551.918.807	1.145.551.918.807
31 tháng 12 năm 2011		
Nợ Tài chính		
Phải trả các bên liên quan	1.234.524.445.648	1.234.524.445.648
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	1.214.218.979	1.214.218.979
Phải trả thương mại	26.331.365.918	26.331.365.918
Phải trả thương mại khác	12.970.219.885	12.970.219.885
Tổng cộng	1.275.040.250.430	1.275.040.250.430

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong phạm vi lãnh thổ, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.
- ▶ Đối với các tài sản bị giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý (tiếp theo):

- ▶ Đối với đánh giá chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

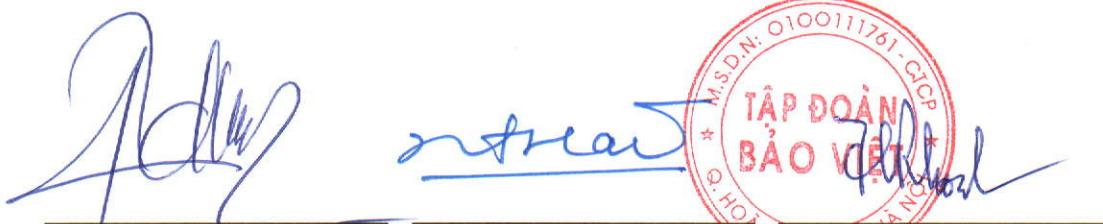
- ▶ Ngày 08 tháng 02 năm 2013, Bộ Tài chính đã có Công văn số 2174/BTC-QLBH chấp thuận về nguyên tắc cho phép Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt tăng vốn điều lệ lên 2.000 tỷ đồng. Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn Bảo Việt đã chuyển 300 tỷ đồng cho Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và đã chuyển tiếp 200 tỷ đồng vào ngày 28 tháng 02 năm 2013 để hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 2.000 tỷ đồng. Bảo hiểm Bảo Việt đang làm các thủ tục để được Bộ Tài chính phê duyệt chính thức và cấp giấy phép điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 2.000 tỷ đồng.
- ▶ Theo Nghị quyết Đại hội đồng Thành viên của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt số 02.2012/BVF1-HĐTV ngày 18 tháng 10 năm 2012, Quỹ BVF1 sẽ tiến hành giải thể vào ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thời gian thực hiện giải thể Quỹ là từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 19 tháng 07 năm 2014. Việc giải thể Quỹ BVF1 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 17/UBCKQLQ ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngoài các thông tin trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2012 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA
TẬP ĐOÀN**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	38,96	49,61
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	61,04	50,39
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng Nguồn vốn	%	9,71	10,17
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng Nguồn vốn	%	90,29	89,83
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4,01	4,96
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	4,01	4,96
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	%	91,91	59,44
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	83,99	58,49
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/ tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	9,52	7,35
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	8,52	7,23
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	9,44	8,05



Ông Phạm Trung Thành
Trưởng Ban Kế toán

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ngày 25 tháng 03 năm 2013

